TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 18/2023/HS-ST Ngày 29-3-2023	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thống.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Minh Châu;

2. Ông Trần Duy Hồ;

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Lài - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Phạm Minh Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 01/2023/TLST-HS, ngày 03 tháng 01 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2023/QĐXXST-HS, ngày 02 tháng 01 năm 2023, đối với bị cáo:

Trương V, sinh ngày 10/5/1985; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 2, xã H1, huyện K, tỉnh Ninh Bình; Chỗ ở hiện nay: khóm 5, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; nghề ngF2: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Trương Quang Q1, sinh năm 1954 và bà Nguyễn L1, sinh năm 1956 (chết); vợ: Vũ Thị H2, sinh năm 1987, con: 01 người, sinh năm 2007; tiền sự: Không; tiền án: Chưa có; tạm giữ: Ngày 09/9/2022; Tạm giam: Ngày 18/9/2022. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố H, tỉnh Đồng Tháp (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Nguyễn Đoàn P, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Số 129/43 đường Nguyễn Thiện Ngọc, phường H3, quận P2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chổ ở hiện nay: Khóm 3, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Trương L, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp P2, xã A2, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

3. Trương D, sinh năm 1989 (có đơn xin vắng mặt);

4. Phan Thị X, sinh năm 1972 (có đơn xin vắng mặt);

5. Nguyễn Thị K, sinh năm 1967 (vắng mặt);

6. Phan Thị M, sinh năm 1971 (có đơn xin vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Khóm 3, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

7. Trần Thị N, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Khóm Long Thị D, phường F, thị xã B, tỉnh An Giang.

Chổ ở hiện nay: Khóm 3, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

8. Trần Thị O, sinh năm 1975 (có đơn xin vắng mặt);

Nơi cư trú: Khóm Long Thị D, phường F, thị xã B, tỉnh An Giang.

9. Nguyễn Thị J, sinh năm 1994 (có đơn xin vắng mặt);

Nơi cư trú: Tổ 15, ấp 4, xã B3, huyện C1, tỉnh Đồng Tháp.

Chổ ở hiện nay: Khóm 5, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

10. Phạm Thị R, sinh năm 1982 (có đơn xin vắng mặt);

Nơi cư trú: Khóm L2, phường B7, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

11. Phạm Thị Phượng, sinh năm 1965 (có đơn xin vắng mặt);

12. Trần Thị Phiên, sinh năm 1971 (có đơn xin vắng mặt);

13. Hà Thị D8, sinh năm 1995 (có đơn xin vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Ấp Bình Chánh, xã X2, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

14. Phạm Thị S2, sinh năm 1989 (có đơn xin vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp Phú Lợi A, xã Phú Thuận B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

15. Lê Thị G2, sinh năm 1983 (có đơn xin vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp Phước Tiên, xã Thông Bình, huyện U, tỉnh Đồng Tháp.

Chổ ở hiện nay: Khóm 1, thị trấn P3, huyện U, tỉnh Đồng Tháp.

16. Nguyễn R3, sinh năm 1970 (có đơn xin vắng mặt);

17. Nguyễn Thị F2, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp B6, xã X2, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

18. Nguyễn Thị T2, sinh năm 1976 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp Thành Lập, xã H8, huyện U, tỉnh Đồng Tháp.

Chổ ở hiện nay: Khóm 3, thị trấn P3, huyện U, tỉnh Đồng Tháp.

19. Trương Thị V3, sinh năm 1990 (có đơn xin vắng mặt);

Nơi cư trú: Khóm Thượng 1, thị trấn D4, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

20. Nguyễn Thị H4, sinh năm 1966 (có đơn xin vắng mặt);

Nơi cư trú: Khóm 5, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

21. Phan N2, sinh năm 1989 (có đơn xin vắng mặt);

Nơi cư trú: Khóm 3, thị trấn P3, huyện U, tỉnh Đồng Tháp.

22. Vũ Thị H2, sinh năm 1987 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Xóm 2, xã H1, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do tìm hiểu và biết được nhu cầu cần tiền phục vụ sinh hoạt, buôn bán nhỏ của một số người dân nhưng đang gặp khó khăn về tài chính trên địa bàn phường An Lộc, phường A thành phố H nên Trương V đã nảy sinh ý định cho vay với lãi suất cao (lãi nặng) nhằm thu lợi bất chính. Với cách thức phát các tờ rơi quảng cáo ghi dòng chữ *"Cho vay trả góp liên hệ số điện thoại 0363997338"* gửi cho nhiều người trên các tuyến đường thuộc địa bàn phường An Lộc, A, An Lạc, thành phố H...mục đích cho người cần vay tiền xem biết thông tin. Người vay chỉ cần cung cấp giấy tờ tùy thân, giấy chứng minh nhân dân sổ hộ khẩu, số điện thoại và trực tiếp giao dịch vay nhận tiền từ Viên. Người vay tiền phải chấp nhận các quy tắc vay do Trương V đặt ra với số tiền cho vay từ 3.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng/người; mỗi ngày người vay phải trả góp số tiền từ 150.000 đồng đến 1.000.000 đồng *(bao gồm cả tiền gốc và lãi)*; thời hạn trả góp từ 24 ngày đến 30 ngày; ngoài ra mỗi hợp đồng vay người vay phải chịu tiền "phí" từ 100.000 đồng đến 1.000.000 đồng, sau khi giao nhận tiền vay thì Viên thu tiền góp trước 01 ngày.

Với cách thức và thủ đoạn như trên, trong khoảng thời gian từ tháng 10/2021 đến tháng 09/2022 Viên đã cho 21 người vay với tổng số tiền cho vay là 895.000.000 đồng, lãi suất từ 243%/năm đến 304%/năm; đối với những khoản vay cho góp ngày vừa tiền lãi cộng tiền gốc và lãi suất 730%/năm; đối với khoản vay tiền "đứng" hàng ngày chỉ góp tiền lãi, nợ gốc giữ nguyên, mức lãi xuất cho vay gấp 11,15 đến 15,2 lần mức lãi xuất pháp luật cho phép (20%/năm) thu lợi bất chính của 21 người với số tiền là 187.418.516 đồng

(một trăm tám mươi bảy triệu, bốn trăm mười tám nghìn, năm trăm mười sáu đồng). Cụ thể như sau:

1. Nguyễn Đoàn P, vay 05 lần mỗi lần vay 9.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 8.936.781 đồng;

2. Trương L vay 05 lần mỗi lần 3.000.000 đồng thu lợi bất chính số tiền: 3.185.959 đồng;

3. Trương D, vay 07 lần mỗi lần 3.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền: 4.303.425 đồng;

4. Phan Thị X, vay 05 lần mỗi lần 3.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 3.115.890 đồng;

5. Nguyễn Thị K vay 04 lần mỗi lần 5.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 3.719.521 đồng;

6. Phan Thị M vay 03 lần mỗi lần 3.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền: 1.537.877 đồng;

7. Trần Thị N vay 05 lần mỗi lần 4.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 3.876.438 đồng;

8. Trần Thị O vay 03 lần mỗi lần 3.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 1.537.877 đồng;

9. Nguyễn Thị J vay 02 lần mỗi lần 10.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền: 3.335.616 đồng;

10. Phạm Thị R vay 06 lần mỗi lần 10.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền: 11.822.831 đồng;

11. Phạm Thị Phượng vay 02 lần mỗi lần 10.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền: 2.979.909 đồng;

12. Phạm Thị S2 vay 04 lần mỗi lần 7.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền: 5.450.822 đồng;

13. Lê Thị G2 vay 03 lần (01 lần 3.000.000, 02 lần 5.000.000 đồng), thu lợi bất chính số tiền 2.534.064 đồng;

14. Trần Thị Phiên vay 03 lần mỗi lần 10.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiến: 5.092.694 đồng;

15. Hà Thị D8 vay nóng 45.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền: 48.242.009 đồng;

16. Nguyễn R3, vay nóng 40.000.000 đồng thu lợi bất chính số tiền: 22.514.612 đồng;

17. Nguyễn Thị T2 vay 05 lần mỗi lần vay vay từ 5.000.000 đến 10.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền: 5.238.356 đồng;

18. Nguyễn Thị F2 Vay 03 lần mỗi lần 20.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền: 32.846.575 đồng;

19. Trương Thị V3 vay 03 lần mỗi lần 5.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền: 2.802.740 đồng;

20. Nguyễn Thị H4 vay 05 lần mỗi lần 5.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền: 4.970.548 đồng;

21. Phan N2 vay 03 lần mỗi lần vay từ 10.000.000 đến 20.000.000 đồng (01 lần vay 10.000.000đồng, 02 lần vay 20.000.000đồng), thu lợi bất chính số tiền: 9.373.972 đồng.

Tổng số tiền thu lợi bất chính là 187.418.516 đồng vượt so với mức lãi suất pháp luật cho phép (20%) là 10.773.081 đồng.

Ngoài ra quá trình điều tra còn chứng minh được 21 người vay tiền nêu trên của Phạm V hiện chưa thanh toán và còn nợ lại Viên số tiền gốc là 208.805.194 đồng.

Ngày 09/9/2022 Trương V bị bắt khẩn cấp và tạm giữ về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Trong quá trình điều tra bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Tại bản cáo trạng số: 08/CT-VKSTPHN ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Tháp truy tố bị cáo Trương V, về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H thực hành quyền công tố khẳng định hành vi của bị cáo Trương V đã phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự. Do đó, Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Trương V, về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự". Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 Điều 201, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, xử phạt bị cáo Trương V từ 09 tháng đến 01 năm tù.

Về hình phạt bổ sung: Xét thấy, bị cáo là lao động tự do nên đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Đối với Vũ Thị H2 là vợ của bị cáo Viên quá trình điều tra xác định chị H2 không biết bị cáo Viên hoạt động cho vay lãi nặng, không giúp sức hoạt động cho vay với bị cáo Viên, xét thấy hành vi không có dấu hiệu đồng phạm tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên không có căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử lý.

Về vật chứng và biện pháp tự pháp: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử, tuyên:

- Tịch thu nộp vào Ngân sách Nhà nước: 01 (một) xe mô tô biển số 66F1-158.02, nhãn hiệu YAMAHA, màu trắng đen, đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng bên trong và 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO, màu đen, đã qua sử dụng vì đây là công cụ, phương tiện sử dụng thực hiện tội phạm.

- Giao cho Chi cục thi hành án Dân sự thành phố H tiếp tục quản lý số tiền Việt Nam 315.000 đồng để đảm bảo thi hành án đôi với Phạm V.

- Đối với số tiền 187.418.516 đồng (một trăm tám mươi bảy triệu, bốn trăm mười tám nghìn, năm trăm mười sáu đồng) thu lợi bất chính mà bị cáo có được,theo quy định pháp luật buộc bị cáo phải trả lại cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên do 2 bên tự nguyện thỏa thuận không yêu cầu giao nộp nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên theo quy định pháp luật.

- Buộc bị cáo Trương V phải nộp lại số tiền vốn gốc cho vay là 895.000.000 đồng (tám trăm chín mươi lăm triệu đồng) và số tiền lãi 10.773.081 đồng (mười triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn không trăm tám mươi mốt đồng) tương ứng với mức lãi suất pháp luật cho phép (20%) để tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước vì đây là tiền sử dụng vào hành vi phạm tội.

Tại phiên tòa, bị cáo Trương V đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình theo cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát, lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các chứng cứ khác thu thập được có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Bị cáo thống nhất với nội dung luận tội của Kiểm sát viên và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ

tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Trương V đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội đã thực hiện. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội nhưng vì muốn có được số tiền thu lợi bất chính để tiêu xài cá nhân mà bị cáo đã thực hiện hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Bị cáo Trương V đã lợi dụng nhu cầu cần vốn của một số người dân có hoàn cảnh kinh tế khó khăn cho 21 người vay tổng số tiền là 895.000.000 đồng với lãi suất từ 243%/năm đến 304%/năm; đối với những khoản vay cho góp ngày vừa tiền lãi cộng tiền gốc và lãi suất 730%/năm; đối với khoản vay tiền "đứng" hàng ngày gấp từ 11 đến 15 lần mức lãi xuất pháp luật cho phép (20%/năm), thu lợi bất chính của 21 người với số tiền là 187.418.516 đồng (một trăm tám mươi bảy triệu, bốn trăm mười tám nghìn, năm trăm mười sáu đồng).

Căn cứ vào lời khai nhận của bị cáo, lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

Như vậy đã có đủ căn cứ để kết luận hành vi của bị cáo Trương V đã phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự như cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.

Điều 201. Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự

"1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm..."

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về tín dụng, cụ thể là trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ đã được pháp luật bảo vệ. Hành vi phạm tội của bị cáo còn làm cho người vay tiền lâm vào hoàn cảnh khó khăn. Bản thân bị cáo mặc dù biết việc cho vay lãi nặng là trái pháp luật, bị Nhà nước nghiêm cấm nhưng do

mục đích thu lợi bất chính, do tư lợi cá nhân mà bị cáo xem thường pháp luật để thực hiện hành vi trên. Hiện nay, tình hình "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" trên cả nước nói chung và trên địa bàn thành phố H nói riêng xảy ra ngày càng nhiều với tính chất phức tạp. Nhằm để ổn định trật tự trị an ở địa phương, góp phần vào công cuộc phòng, chống và ngăn ngừa tội phạm, Hội đồng xét xử xét thấy phải xử phạt bị cáo mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội để thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật.

[3] Về nhân thân của bị cáo: Bị cáo Trương V có nhân thân tốt, chưa có tiền sự, tiền án.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo được hưởng 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Bị cáo thuộc diện gia đình có công cách mạng (cha bị cáo là bộ đội phục viên). Hội đồng xét xử áp dụng để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo trong lúc lượng hình nhằm thể hiện tính nhân đạo của pháp luật Xã hội chủ nghĩa.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

[5] Căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với bị cáo. Hội đồng xét xử nhận định: Phải xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống cộng đồng một thời gian nhất định, để có đủ điều kiện cải tạo, giáo dục cho bị cáo thấy được lỗi lầm của mình, phấn đấu trở thành con người tốt có ích cho gia đình và xã hội. Có như thế mới thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật. Đồng thời, nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung cho những ai có ý định phạm tội như bị cáo.

[6] Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

[7] Đối với Vũ Thị H2 là vợ của bị cáo Viên, quá trình điều tra xác định chị H2 không biết bị cáo Viên hoạt động cho vay lãi nặng, không giúp sức hoạt động cho vay với bị cáo Viên, xét thấy hành vi không có dấu hiệu đồng phạm với Viên về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

[8] Về vất chứng vụ án và tài sản tạm giữ:

- Đối với 01 (một) xe mô tô biển số 66F1-158.02, nhãn hiệu YAMAHA, màu trắng đen, đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng bên trong và 01 (một)

điện thoại di động nhãn hiệu OPPO, màu đen, đã qua sử dụng. Đây là công cụ, phương tiện sử dụng thực hiện tội phạm nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên tich thu nộp ngân sách Nhà nước là phù hợp pháp luật.

- Đôi với Tiền Việt Nam 315.000 đồng, xét thấy không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo, theo quy định phải trả lại cho bị cáo. Nhưng xét thấy bị cáo còn có nghĩa vụ phải thi hành án nên giao cho Chi cục thi hành án Dân sự thành phố H tiếp tục quản lý để bảo đảm thi hành án.

- Đối với số tiền bị cáo sử dụng để cho vay gốc là 895.000.000đồng, trong đó bị cáo thu hồi được 686.194.806 đồng và 21 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn nợ gốc là 208.805.194 đồng cùng với số tiền lãi 10.773.081 đồng (tương ứng với mức lãi suất pháp luật quy định) mà bị cáo có được từ việc thực hiện hành vi phạm tội, Hội đồng xét xử xét thấy, đây là số tiền bị cáo sử dụng vào việc phạm tội và có được từ hành vi phạm tội đã thực hiện nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự buộc bị cáo và 21 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giao nộp để tịch thu nộp ngân sách Nhà nước là phù hợp pháp luật.

- Đối với số tiền lãi thu lợi bất chính 187.418.516 đồng từ hành vi cho vay lãi nặng của bị cáo. Xét thấy, đây là tiền bị cáo chiếm đoạt của 21 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng buộc bị cáo phải trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp pháp luật.

Từ các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy nội dung luận tội của Kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

[9] Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để buộc bị cáo phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 201, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Trương V phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Xử phạt bị cáo Trương V 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ: Ngày 09/9/2022.

Hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự, phạt bị cáo số tiền 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng) để tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

[2] Về Vật chứng và biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch nộp vào ngân sách Nhà nước: 01 (một) xe mô tô biển số 66F1-158.02, nhãn hiệu YAMAHA, màu trắng đen, đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng bên trong và 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO, màu đen, đã qua sử dụng

- Giao chọ Chi cục thi hành án Dân sự thành phố H tiếp tục quản lý số tiền Việt Nam 315.000 đồng (Ba trăm mười lăm nghìn đồng) để đảm bảo thi hành án.

Tất cả các vật chứng trên hiện Chi cục thi hành án Dân sự thành phố H đang quản lý, theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 03/01/2023.

[3] Buộc bị cáo Trương V phải nộp lại số tiền vốn gốc cho vay là 686.194.806 đồng (sáu trăm tám mươi sáu triệu một trăm chín mươi bốn nghìn tám trăm lẻ sáu đồng) và số tiền lãi 10.773.081 đồng (mười triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn không trăm tám mươi mốt đồng) để tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

[4] Buộc bị cáo Trương V trả lại cho 21 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số tiền thu lợi bất chính là 187.418.516 đồng (Một trăm tám mươi bảy triệu bốn trăm mười tám nghìn năm trăm mươi sáu đồng), cụ thể:

1. Trả cho Nguyễn Đoàn P, số tiền 8.936.781 đồng (tám triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi mốt đồng);

2. Trả cho Trương L, số tiền: 3.185.959 đồng (ba triệu một trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi chín đồng);

3. Trả cho Trương D, số tiền: 4.303.425 đồng (bốn triệu ba trăm lẻ ba nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng);

4. Trả cho Phan Thị X, số tiền: 3.115.890 đồng (ba triệu một trăm mười lăm nghìn tám trăm chín mươi đồng);

5. Trả cho Nguyễn Thị K, số tiền: 3.719.521 đồng (ba triệu bảy trăm mười chín nghìn năm trăm hai mươi mốt đồng);

6. Trả cho Phan Thị M, số tiền: 1.537.877 đồng (một triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng);

7. Trả cho Trần Thị N, số tiền: 3.876.438 đồng (ba triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm ba mươi tám đồng);

8. Trả cho Trần Thị O, số tiền: 1.537.877 đồng (một triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng);

9. Trả cho Nguyễn Thị J, số tiền: 3.335.616 đồng (ba triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm mười sáu đồng);

10. Trả cho Phạm Thị R, số tiền: 11.822.831 đồng (mười một triệu tám trăm hai mươi hai nghìn tám trăm ba mươi mốt đồng);

11. Trả cho Phạm Thị Phượng, số tiền: 2.979.909 đồng (hai triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm lẻ chín đồng);

12. Trả cho Phạm Thị S2 , số tiền: 5.450.822 đồng (năm triệu bốn trăm năm mươi nghìn tám trăm hai mươi hai đồng);

13. Trả cho Lê Thị G2, số tiền 2.534.064 đồng (hai triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn không trăm sáu mươi bốn đồng);

14. Trả cho Trần Thị Phiên, số tiền: 5.092.694 đồng (năm triệu không trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm chín mươi bốn đồng);

15. Trả cho Hà Thị D8, số tiền: 48.242.009 đồng (bốn mươi tám triệu hai trăm bốn mươi nghìn không trăm lẻ chín đồng);

16. Trả cho Nguyễn R3, số tiền: 22.514.612 đồng (hai mươi hai triệu năm trăm mười bốn nghìn sáu trăm mười hai đồng);

17. Trả cho Nguyễn Thị T2, số tiền: 5.238.356 đồng (năm triệu hai trăm ba mươi tám nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng);

18. Trả cho Nguyễn Thị F2, số tiền: 32.846.575 đồng (ba mươi hai triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng);

19. Trả cho Trương Thị V3, số tiền: 2.802.740 đồng (hai triệu tám trăm lẻ hai nghìn bảy trăm bốn mươi đồng);

20. Trả cho Nguyễn Thị H4, số tiền: 4.970.548 đồng (bốn triệu chín trăm bảy mươi nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng);

21. Trả cho Phan N2, số tiền: 9.373.972 đồng (Chín triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng).

[5] Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp lại số tiền gốc đã vay nhưng chưa trả lại cho bị cáo để tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước, cụ thể:

1. Nguyễn Đoàn P, số tiền: 7.875.000 đồng (bảy triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn);

2. Trương L, số tiền: 625.000 đồng (sáu trăm hai mươi lăm nghìn);

3. Trương D, số tiền: 2.250.000 đồng (hai triệu hai trăm năm mươi nghìn);

4. Phan Thị X, số tiền: 1.000.000 đồng (một triệu đồng);

5. Nguyễn Thị K, số tiền: 4.374.993 đồng (bốn triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm chín mươi ba đồng);

6. Phan Thị M, số tiền: 2.375.000 đồng (hai triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng);

7. Trần Thị N, số tiền: 3.000.006 đồng (ba triệu không trăm lẻ sáu đồng);

8. Trần Thị O, số tiền: 2.375.000 đồng (hai triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng);

9. Nguyễn Thị J, số tiền: 7.500.006 đồng (bảy triệu năm trăm lẻ sáu đồng);

10. Phạm Thị R, số tiền: 8.666.658 đồng (tám triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm năm mươi tám đồng);

11. Phạm Thị Phượng, số tiền: 8.333.340 đồng (tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm bốn mươi đồng);

12. Phạm Thị S2, số tiền: 5.250.006 đồng (năm triệu hai trăm năm mươi nghìn không trăm lẻ sáu đồng);

13. Lê Thị G2, số tiền: 2.916.662 đồng (hai triệu chín trăm mười sáu nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng);

14. Trần Thị Phiên, số tiến: 9.166.674 đồng (chín triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm bảy mươi bốn đồng);

15. Hà Thị D8, số tiền: 28.180.167 đồng (hai mươi tám triệu một trăm tám mươi nghìn một trăm sáu mươi bảy đồng);

16. Nguyễn R3, số tiền: 34.166.686 đồng (ba mươi bốn triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm tám mươi sáu đồng);

17. Nguyễn Thị T2, số tiền: 7.999.992 đồng (bảy triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi hai đồng);

18. Nguyễn Thị F2, số tiền: 56.000.008 đồng (năm mươi sáu triệu không trăm lẻ sáu đồng);

19. Trương Thị V3, số tiền: 3.000.006 đồng (ba triệu không trăm lẻ sáu đồng);

20. Nguyễn Thị H4, số tiền: 3.749.994 đồng (ba triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm chín mươi bốn đồng);

21. Phan N2, số tiền: 9.999.996 đồng (Chín triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Buộc bị cáo Trương Quốc Viên phải chịu 200.000đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29/3/2023).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND TP. H;
- Nhà tạm giữ Công an TP. H;
- Cơ quan CSĐT Công an TP. H;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Thống